TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-ST
Ngày : 02 - 3 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Giang – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Công – Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2015/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2015, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Lê Thị Cẩm H;** địa chỉ: Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: **Trương Ngọc S;** địa chỉ: Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long theo văn bản ủy quyền ngày 12/3/2015 (có mặt).

Bị đơn:

1. Nguyễn Văn T (có mặt).

2. Lâm Ngọc A (có mặt).

Cùng địa chỉ: xã TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn T1 (vắng mặt)

2. Trần Thị Tuyết N (vắng mặt)

3. Nguyễn Hùng N (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xã TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Nguyễn Thị Thanh T

5. Nguyễn Thị Thanh T1

Cùng địa chỉ: Xã TN, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của chị T và chị T1 là ông Nguyễn Văn T theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2014, ngày 22/3/2016 (có mặt).

6. **Uỷ ban nhân dân thành phố V.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K – chức vụ Chủ tịch (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2014 của bà Lê Thị Cẩm H và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án ông Trương Ngọc S người đại diện hợp pháp của bà H trình bày: Bà H được thừa kế từ cha mẹ quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ 25, xã TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long diện tích 2.514,6m^2 (hiện tại còn 2.365,7m^2 do giải tỏa làm đường giao thông nông thôn) giáp ranh với thửa đất số 35 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Văn T, do điều kiện ở xa bà không trực tiếp canh tác mà giao cho người em trong coi, trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông T bà A lấn ranh sang thửa 34 của bà, theo kết quả đo đạc ngày 20/11/2014 diện tích đất vợ chồng ông T bà A lấn chiếm là 37,7m^2 trên đó có một đoạn hàng rào ông T bà A vừa xây, nay bà H yêu cầu ông T bà A tháo dỡ hàng rào trả lại cho bà H 37,7m^2 đất thuộc thửa 34.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, đơn yêu cầu phản tố và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T bà Lâm Ngọc A trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 35 là của cha mẹ ông T để lại, theo Tư liệu 299 ghi nhận diện tích 1.350m^2, Chương trình đất ghi nhận 1.131m^2, đo đạc theo Nghị định 60/CP diện tích giảm còn 1.070,7m^2, năm 2005 Nhà nước thu hồi một phần để làm đường giao thông nông thôn nên diện tích đất tiếp tục giảm xuống hiện còn 1.004,2m^2, như vậy qua các thời kỳ đo đạc thửa đất 35 của ông Tào bị mất 280m^2, trong khi đó thửa đất 34 của bà H theo tờ khai nguồn gốc sử dụng đất ngày 15/02/1998 diện tích là 2.306m^2 nhưng không hiểu lý do gì Nhà nước lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H diện tích lên đến 2.541m^2 dư ra 235,6m^2, như vậy đất của hộ ông T bị mất là do Nhà nước cấp qua cho bà H, do đó ông T bà A không đồng ý giao trả cho bà H 37,7m^2 đất chiết thửa 34 mà yêu cầu Tòa án công nhận cho hộ ông T được quyền sử dụng 37,7m^2 đất này.

Ngày 09/01/2015 ông T bà A có đơn khởi kiện yêu cầu đưa ông Nguyễn Văn T1 là chủ sử dụng thửa đất 36 giáp ranh thửa 35 của hộ ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan, vì căn cứ vào kết quả đo đạc cho thấy ông T1 lấn qua thửa 35 của hộ ông T 25m^2 nên thửa 35 của ông T

mới lấn sang thửa 34 của bà H 37,7m^2, tuy nhiên khi cán bộ xuống đo đạc thì ông T và ông T1 thống nhất ranh với nhau nên nay ông T và bà A rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông T1.

Tại tờ tường trình ngày 30/11/2015 và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Vào năm 1991 ông có nhận chuyển nhượng thửa đất 36 của ông Trịnh Minh X, lúc này các chủ giáp ranh trong đó có ông T đều đã thống nhất cặm mốc ranh, đến năm 2014 Nhà nước làm đường giao thông nông thôn ông T có nộp đơn khiếu nại ông T1 ra UBND xã TN cho rằng ông T1 lấn ranh, Ủy ban xã tổ chức hòa giải ông T1 thống nhất để ông T bà A tự tay đứng ra cặm lại mốc ranh, sau đó ông T đã xây hàng rào và hai bên thống nhất ranh đất cho đến nay, ông T1 khẳng định ông sử dụng đất đúng với mốc ranh hai bên đã thỏa thuận không lấn qua đất của ông T.

Tại Công văn phúc đáp số 135/UBND-NC ngày 08/5/2017 UBND thành phố V cho biết: Việc UBND thị xã V (nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 34, 35 và 36 là đúng với bản đồ tại thời điểm cấp giấy, tuy nhiên đối với thửa 35 và thửa 36 ranh giới trên bản đồ không đúng với ranh mốc ngoài đất (thực địa) là do năm 2008 khi đo đạc chỉnh lý biến động đơn vị đo đạc đo chỉnh bản đồ làm lệch ranh giữa thửa 35 và thửa 36 so với thực tế ngoài đất, đối với trường hợp này cần phải thu hồi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 35 và 36 nhưng do Tòa án đang thụ lý giải quyết tranh chấp, nên chờ Tòa án giải quyết xong khi án có hiệu lực pháp luật thì UBND thành phố V chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị Thanh T1, bà Trần Thị Tuyết N, anh Nguyễn Hùng N không có văn bản trình bày ý kiến.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng, riêng thời hạn chuẩn bị xét xử thì có vi phạm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, các điều 100, 166, 203 Luật đất đai, các điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự 2015, Điều 27 Pháp lệnh số 10 năm 2009 về án phí, lệ phí tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông T bà A tháo dỡ hàng rào trả lại cho bà H 37,7m^2 đất chiết thửa 34, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T bà A về việc đòi được quyền sử dụng 37,7m^2 đất này, đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông T bà A đối với ông T1, ông T bà A phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng 5.327.700 đồng và chịu án phí giá ngạch 301.600 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm nên xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối tượng tranh chấp là bất động sản trên địa bàn thành phố Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung tranh chấp đã được hòa giải ở cơ sở theo Điều 202 Luật Đất đai nhưng không thành nên đủ điều kiện khởi kiện tại Tòa án theo quy định tại Điều 203 Luật Đất đai.

UBND thành phố V có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn T1 bà Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Hùng N được triệu tập dự phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T bà A rút yêu cầu khởi kiện đối với hộ ông T1 nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Tại phiên tòa ông T bà A yêu cầu tiến hành đo đạc lại thửa đất số 34 và 35 với thành phần đo đạc thuộc cấp tỉnh, lý do: Nếu căn cứ theo văn bản phúc đáp kết quả đo đạc ngày 08/01/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V thì cho thấy ông bà lấn chiếm 37,7m^2 đất thuộc 34 của bà H, nhưng thực tế không phải ông bà lấn chiếm đất của bà H mà lẽ ra 37,7m^2 đất này phải thuộc quyền sử dụng của hộ ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Vào ngày 20/11/2014 cán bộ thuộc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất đối với thửa 34 và 35 theo sự chỉ ranh của bà H, ông T và bà A sau đó đến ngày 08/01/2015 gửi kết quả đo đạc cho Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long và Tòa án đã sao gửi kết quả đo đạc này cho tất cả đương sự trong vụ án, căn cứ vào kết quả đo đạc ông T bà A yêu cầu đưa ông T1 là chủ sử dụng thửa đất 36 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan vì cho rằng ông T1 lấn ranh khoảng 25m^2 và có đơn yêu cầu đo đạc lại thửa đất 35 của hộ ông T với thửa đất 36 của ông T1.

Ngày 17/3/2016 cán bộ thuộc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V tiếp tục đo đạc hiện trạng sử dụng đất đối với thửa 35 và 36 theo sự chỉ ranh ông T bà A và ông T1.

Như vậy trong quá trình từ khi đo đạc cho đến tại phiên tòa hôm nay ông T bà A không có khiếu nại gì về hành vi của cán bộ đo đạc, ông bà cũng thừa nhận cán bộ đo đạc đo theo sự chỉ ranh của ông bà, ngoài ra nếu đo đạc lại thì đối với vị trí đất tranh chấp với bà H ông bà vẫn chỉ ranh như trước đây không thay đổi, điều này cho thấy việc đo đạc lại là không cần thiết chỉ làm mất thời gian và gây

tôn kém tiền bạc của đương sự, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T bà A hoãn phiên tòa để đo đạc lại.

[2]. Về nội dung.

2.1. Xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Đối với thửa 34. Qua các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và tại Văn bản phúc đáp số 555/UBND-NC ngày 07/11/2017 của UBND thành phố V thể hiện: Nguồn gốc đất của ông Lê Văn V (cha bà H) sử dụng từ trước 1968, tư liệu 60/CP ghi nhận diện tích 2.541,6m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2000, sau đó ông V chết đến ngày 10/01/2007 bà Trương Thị B (mẹ bà H) nhận thừa kế được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý đứng tên ở trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng, ngày 26/02/2007 bà B lập hợp đồng tặng cho thửa đất lại cho bà H đến ngày 28/02/2007 bà H được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý đứng tên ở trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng và đến ngày 01/3/2007 bà H có đơn đề nghị cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND thị xã V (nay là thành phố V) ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/4/2007 cũng với diện tích 2.541,6m^2, UBND thị xã V khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 34 cho bà H là đúng quy định pháp luật.

Đối với thửa 35. Căn cứ vào hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu chứng cứ ông T cung cấp thì thửa đất có nguồn gốc của cha ông T là ông Nguyễn Văn T2 để lại (ông T2 chết năm 1995), năm 1999 ông T lập thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất, tại các đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 05/5/1999 và ngày 29/11/1999 ông T đều kê khai diện tích 1.070,7m^2, đến ngày 07/01/2004 được UBND thị xã V ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ Nguyễn Văn T3 diện tích 1.070,7m^2, năm 2005 Nhà nước thu hồi một phần để làm đường giao thông nông thôn nên diện tích còn lại là 1.004,2m^2 đồng thời ông T cũng có đơn xin điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên T3 thành T, đến năm 2008 có chủ trương của UBND tỉnh V chỉnh lý biến động đất đai trên địa bàn toàn tỉnh trong đó có hộ ông T, đến ngày 18/02/2009 hộ ông T được UBND thị xã V ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 1.004,2m^2.

Như vậy trong quá trình sử dụng đất hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng với diện tích ghi trong đơn đăng ký và sau khi có chủ trương chỉnh lý biến động đất đai Ủy ban cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông T vẫn đồng ý nên không có khiếu nại gì về diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận, mặt khác trong quá trình đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 34 của hộ ông V cũng như thửa 35 của hộ ông T thì giữa ông T và ông V đều đã thống nhất ký giáp ranh với nhau, không bên nào phản đối hay khiếu nại gì, thể hiện tại 02 biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất cùng ngày 15/02/1998, mặt khác thửa đất 34 bà Hồng được UBND thị xã V ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/4/2007 trước khi có chủ trương chỉnh lý biến động cho đến nay vẫn chưa được cấp lại, còn đối với thửa đất 35 của hộ ông T sau khi chỉnh lý biến động đất đai đã được UBND thị xã V

cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng vào 18/02/2009, do đó xét lời trình bày của ông T bà A cho rằng UBND thị xã V lấy đất của hộ ông T cấp qua cho bà H là không có căn cứ.

Ngoài ra ông T bà A trình bày 37,7m^2 đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông T song ông bà không xuất trình được chứng cứ để chứng minh.

2.2. Về hiện trạng sử dụng đất: Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/11/2014, biên bản đo đạc hiện trạng sử dụng đất theo sự chỉ ranh của các đương sự ngày 30/6/2014 và Văn bản phúc đáp về kết quả đo đạc số 03/PTNMTngày 12/01/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V thì diện tích đất tranh chấp giữa bà H với hộ ông T là 37,7m^2 thuộc thửa 34 hiện do hộ ông T sử dụng trên đó hộ ông T có xây một hàng rào tường lững lưới B40 dài 1,8m vào năm 2014.

Từ những phân tích trên: Xét yêu cầu của bà H về việc đòi hộ ông T tháo dỡ hàng rào trả lại 37,7m^2 đất thuộc thửa 34 là có căn cứ phù hợp các điều 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận, từ đó xét ý kiến, yêu cầu phản tố của ông T bà A về việc không đồng ý giao trả đất lại bà H mà yêu cầu công nhận cho hộ ông T được quyền sử dụng 37,7m^2 đất này là không có căn cứ chấp nhận.

UBND thị xã V (nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T không đúng ranh mốc ngoài đất thì sau khi bản án có hiệu lực pháp luật phải tiến hành khảo sát, đo đạc để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T theo đúng quy định pháp luật.

2.3. Về chi phí tố tụng gồm tiền đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ: Theo quy định tại Điều 157, 161 Bộ Luật tố tụng dân sự do yêu cầu của bà H được chấp nhận, yêu cầu của ông T bà A không được chấp nhận nên ông T bà A phải chịu toàn bộ, trong đó chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 34 và 35 là 3.000.000 đồng, số tiền này đã trừ vào tiền tạm ứng bà H nộp ngày 31/10/2014 nên ông T bà A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H, chi phí đo đạc thửa đất 35 và 36 theo yêu cầu của ông T bà A là 2.327.700 đồng ông T bà A tự nguyện chịu, số tiền này đã trừ vào tiền ông T bà A nộp tạm ứng ngày 23/2/2016 nên ông bà không phải nộp thêm.

2.4. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự ông T bà phải chịu tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch là: (37,7m^2 x 160.000 đồng = 6.032.000 đồng) x 5% = 301.600 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 100, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013, các Điều 163, 164 và 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các Điều 147, 227, 244 và 271

của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/2/2009 của Uỷ ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Cẩm H:

Buộc hộ ông Nguyễn Văn T gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Lâm Ngọc A, chị Nguyễn Thị Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 trả lại cho bà H quyền sử dụng 37,7m^2 đất chiết thửa 34, tờ bản đồ 25, xã TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và phải tháo dỡ hàng rào trên đất có kết cấu tường lững lưới B40 chiều dài 1,8m. Chi phí tháo dỡ hàng rào hộ ông T chịu.

Sơ đồ, vị trí, tứ cạnh thửa đất và hàng rào căn cứ theo bản trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/01/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V và Biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/11/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long kèm theo.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T bà Lâm Ngọc A về việc đòi hộ ông T được quyền sử dụng 37,7m^2 đất chiết thửa 34, tờ bản đồ 25, xã TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Văn T bà Lâm Ngọc A về việc đòi ông Nguyễn Văm T1 trả lại diện tích đất lấn chiếm chiết thửa 35, tờ bản đồ 25, xã TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. UBND thành phố V tiến hành khảo sát, đo đạc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T theo quy định pháp luật.

5. Chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Ngọc A chịu 5.327.000 đồng, trong đó hoàn trả lại cho bà Lê Thị Cẩm H 3.000.000 đồng (ba triệu), số tiền còn lại 2.327.700 đồng ông bà đã nộp đủ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Buộc hộ ông Nguyễn Văn T và bà Lâm Ngọc A chịu 301.600 đồng (ba trăm lẻ một ngàn sáu trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.00 đồng nộp ngày 26/01/2014 theo biên lai thu số 028379 và 300.000 đồng nộp ngày 22/12/2017 theo biên lai thu số 000324 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, ông T và bà A được hoàn lại 198.400 đồng (một trăm chín mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa

được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND Tp. Vĩnh Long;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục thi hành án DS Tp. Vĩnh Long;
- Đương sự; Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Kim Chi